

Số: 80 /KH-UBND

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2015

KẾ HOẠCH

TUYÊN DỤNG VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND HUYỆN NĂM 2015

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2013 hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012 ban hành Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 559/SNV-CCVC ngày 08/5/2013 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung về tuyển dụng, thay đổi chức danh danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng viên chức theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 và Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND huyện Quảng Ninh về việc giao chỉ tiêu biên chế các đơn vị sự nghiệp và các trường học năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-SNV ngày 18/3/2014 và Quyết định số 132/QĐ-SNV ngày 02/6/2015 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt chỉ tiêu biên chế sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên của một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Quảng Ninh;

Căn cứ vào đề nghị của các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tuyển dụng viên chức.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Nguyên tắc xét tuyển:

Bảo đảm công khai minh bạch, công bằng, khách quan và đúng pháp luật; tuyển chọn đúng người đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm;

Việc tuyển dụng do Hội đồng tuyển dụng thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế sự nghiệp được giao cho đơn vị sự nghiệp; cơ cấu chức danh, điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của từng chức danh cần tuyển dụng và nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn tham dự tuyển dụng

Những người có đủ các điều kiện sau đây:

2.1. Điều kiện chung:

- Là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Bình từ 5 năm trở lên;

- Từ đủ 18 tuổi trở lên;

- Có đơn đăng ký dự tuyển;

- Có lý lịch rõ ràng;

- Có đủ sức khỏe để làm việc.

* Riêng trường Tiểu học Trường Sơn (là đơn vị đóng trên địa bàn xã miền núi, đặc biệt khó khăn và là xã biên giới), do đó chỉ tuyển những người có hộ khẩu thường trú từ 03 năm trở lên ở xã Trường Sơn (tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển).

2.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ:

Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với từng vị trí việc làm cần tuyển dụng: Cụ thể quy định tại phụ lục 2 đính kèm.

2.3. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển viên chức:

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng.

3. Chỉ tiêu, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp:

3.1. Chỉ tiêu tuyển dụng: 55 chỉ tiêu.

(Có biểu phụ lục 1 đính kèm)

3.2. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển:

(Có biểu phụ lục 2 đính kèm).

4. Hình thức, nội dung tuyển dụng:

4.1. Hình thức: Xét tuyển

4.2. Nội dung xét tuyển:

a/ Việc xét tuyển thực hiện như sau:

- Xét kết quả học tập bao gồm điểm học tập và điểm tốt nghiệp của người dự tuyển.

- Kiểm tra, sát hạch thông qua phỏng vấn (hoặc thực hành) về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển (tính theo thang điểm 100)

b/ Nội dung phỏng vấn (hoặc thực hành) được thông báo công khai để người dự tuyển biết, cụ thể:

* *Về trình độ hiểu biết chung:*

- Luật Viên chức năm 2010;

- Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV ngày 26/02/2007 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương;

* *Về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:*

- *Đối với vị trí việc làm giáo viên THCS:*

+ Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

+ Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí tuyển dụng.

- *Đối với vị trí việc làm giáo viên Tiểu học:*

+ Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

+ Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí tuyển dụng.

- *Đối với vị trí việc làm giáo viên Mầm non:*

+ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non;

+ Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí tuyển dụng.

- *Đối với vị trí việc làm viên chức Kỹ thuật quản lý, giám sát công trình, Ban quản lý dự án xây dựng huyện:*

+ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

+ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

+ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

- *Đối với vị trí việc làm viên chức giải phóng mặt bằng, Trung tâm Phát triển Quỹ đất:*

+ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai;

+ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Bình quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

- *Đối với vị trí việc làm viên chức đấu giá quyền sử dụng đất, Trung tâm Phát triển Quỹ đất:*

+ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai;

+ Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

+ Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

- *Đối với vị trí việc làm viên chức kỹ thuật, trực máy, sản xuất chương trình, Đài truyền thanh huyện:*

+ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989;

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

+ Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí.

+ Kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

5. Cách tính điểm và xác định người trúng tuyển.

5.1. Cách tính điểm

a/ Điểm học tập được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn học trong toàn bộ quá trình học tập của người dự xét tuyển ở trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 1.

b/ Điểm tốt nghiệp được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn thi tốt nghiệp hoặc điểm bảo vệ luận văn của người dự xét tuyển và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 1.

c/ Trường hợp người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì điểm học tập đồng thời là điểm tốt nghiệp và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 2.

d/ Điểm phỏng vấn (hoặc thực hành) được tính theo thang điểm 100 và tính hệ số 2.

đ/ Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn (hoặc thực hành) tính theo quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm d Mục này.

Trường hợp người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì kết quả xét tuyển là tổng số điểm được tính tại Điểm c và Điểm d Mục này.

5.2. Xác định người trúng tuyển

a/ Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có điểm học tập, điểm tốt nghiệp và điểm phỏng vấn (hoặc thực hành), mỗi loại đạt từ 50 điểm trở lên;

+ Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

- Đối với các vị trí việc làm của các đơn vị đăng ký tuyển dụng có cùng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thì Hội đồng tuyển dụng xét trúng tuyển chung cho tất cả các đơn vị đó, sau đó phân bổ theo chỉ tiêu kế hoạch. Việc phân bổ do Ủy ban nhân dân huyện xem xét nguyện vọng đăng ký của người trúng tuyển, trên cơ sở hộ khẩu thường trú và một số điều kiện khác của người trúng tuyển.

- Trường hợp trong cùng vị trí việc làm mà các đối tượng đăng ký tuyển dụng có các bậc đào tạo khác nhau: Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp thì xét trúng tuyển theo thứ tự: Lấy tiến sỹ trước, đến thạc sỹ, đến đại học, đến cao đẳng, đến trung cấp và thực hiện theo nguyên tắc trên.

b/ Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả xét tuyển bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có điểm phỏng vấn (hoặc thực hành) cao hơn là người trúng tuyển; nếu điểm phỏng vấn (hoặc thực hành) bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên xét những người là: Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động; thương binh; người hưởng chính sách như thương binh; con liệt sỹ; con thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; người dân tộc ít người; đội viên thanh niên xung phong; đội viên tri thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ; người hoàn thành nghĩa vụ quân sự; người dự tuyển là nữ. Trường hợp vẫn chưa xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phỏng vấn và quyết định người trúng tuyển.

6. Hồ sơ dự tuyển, bao gồm:

- a) Đơn đăng ký dự tuyển viên chức theo mẫu quy định;
- b) Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;
- c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt;
- d) Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng do cơ quan y tế đủ điều kiện được khám sức khỏe chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn khám sức khỏe;
- đ) Giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực.
- e) 02 ảnh 4x6 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ người nhận, số điện thoại.

Toàn bộ hồ sơ đựng trong phong bì kích thước 25cm x 30cm. Hồ sơ dự tuyển không trả lại.

7. Lệ phí xét tuyển: Vận dụng Thông tư liên tịch số 163/2010/TTLT-BTC-BNV ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính -Bộ Nội vụ về hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi tuyển và phí dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

Mức thu: 200.000 đồng/thí sinh.

8. Thời gian, các bước thực hiện:

- Sau khi có ý kiến thẩm định Kế hoạch tuyển dụng của Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập Ban giám sát kỳ tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng (05 - 07 thành viên); tổ giúp việc; thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng theo quy định, niêm yết công khai lịch trình hoạt động của Hội đồng tuyển dụng tại UBND huyện.

- Căn cứ kết quả xét tuyển và đề nghị của Hội đồng tuyển dụng, Chủ tịch UBND huyện quyết định công nhận kết quả tuyển dụng, công nhận trúng tuyển viên chức, chỉ đạo việc bố trí công tác và ký hợp đồng làm việc với viên chức trúng tuyển theo quy định của pháp luật và theo phân cấp quản lý.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp với phòng Giáo dục & Đào tạo và các cơ quan liên quan để tham mưu thực hiện các quy trình, thủ tục tuyển dụng theo đúng quy định; tham mưu thành lập Ban Giám sát, Hội đồng tuyển dụng, các Ban và Tổ giúp việc cho Hội đồng tuyển dụng; tổ chức thu hồ sơ và bàn giao toàn bộ hồ sơ cho Hội đồng tuyển dụng.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cử công chức, viên chức tham gia vào Ban Giám sát, Hội đồng tuyển dụng, các Ban và Tổ giúp việc cho Hội đồng tuyển dụng theo quyết định của Chủ tịch UBND huyện và của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Phòng GD-ĐT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: NV, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Viết Ánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG HỢP

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP VÀ NHU CẦU TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**

(Kèm theo Kế hoạch tuyển dụng viên chức số 80 /KH-UBND ngày 08/11/2015
của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh)

| TT | Tên đơn vị | Số lượng người làm việc được giao năm 2015 | Số lượng người làm việc hiện có đến ngày 31/10 | Số lượng người làm việc còn chưa tuyển dụng | Đăng ký tuyển dụng | Hình thức tuyển dụng | | Ghi chú |
|----|------------------------------|--|--|---|--------------------|----------------------|--------------------|---------|
| | | | | | | Xét tuyển | Xét tuyển đặc cách | |
| 1 | Ban Quản lý Dự án xây dựng | 24 | 13 | 11 | 5 | 1 | 4 | |
| 2 | Trung tâm Phát triển Quỹ đất | 14 | 8 | 6 | 3 | 3 | | |
| 3 | Đài Truyền thanh | 7 | 6 | 1 | 1 | 1 | | |
| 4 | THCS Hải Ninh | 35 | 31 | 4 | 1 | 1 | | |
| 5 | THCS Hiền Ninh | 31 | 27 | 4 | 1 | 1 | | |
| 6 | THCS Lương Ninh | 24 | 23 | 1 | 1 | 1 | | |
| 7 | THCS An Ninh | 41 | 37 | 4 | 2 | 2 | | |
| 8 | THCS Duy Ninh | 33 | 31 | 2 | 1 | 1 | | |
| 9 | THCS Vạn Ninh | 31 | 29 | 2 | 1 | 1 | | |
| 10 | TH Hải Ninh | 37 | 31 | 6 | 3 | 3 | | |
| 11 | TH số 1 Võ Ninh | 27 | 24 | 3 | 1 | 1 | | |
| 12 | TH số 1 Gia Ninh | 23 | 20 | 3 | 1 | 1 | | |
| 13 | TH số 2 Gia Ninh | 21 | 18 | 3 | 3 | 1 | 2 | |
| 14 | TH Hiền Ninh | 24 | 22 | 2 | 1 | 1 | | |
| 15 | TH Long Đại | 15 | 10 | 5 | 3 | 2 | 1 | |
| 16 | TH số 1 An Ninh | 21 | 18 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| 17 | TH Duy Ninh | 30 | 25 | 5 | 3 | 2 | 1 | |
| 18 | TH Hàm Ninh | 25 | 22 | 3 | 1 | 1 | | |
| 19 | TH Vĩnh Ninh | 32 | 30 | 2 | 2 | 2 | | |
| 20 | TH Trường Sơn | 33 | 30 | 3 | 3 | 3 | | |
| 21 | TH số 1 Xuân Ninh | 23 | 20 | 3 | 1 | 1 | | |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|--|
| 22 | TH số 2 Xuân Ninh | 20 | 18 | 2 | 1 | 1 | | |
| 23 | TH số 1 Vạn Ninh | 24 | 18 | 6 | 4 | 3 | 1 | |
| 24 | MN Hải Ninh | 34 | 32 | 2 | 2 | 2 | | |
| 25 | MN Võ Ninh | 42 | 37 | 5 | 4 | 4 | | |
| 26 | MN Gia Ninh | 38 | 32 | 6 | 4 | 4 | | |
| 27 | MN Tân Ninh | 32 | 30 | 2 | 2 | 1 | 1 | |
| 28 | MN An Ninh | 40 | 38 | 2 | 1 | 1 | | |
| 29 | MN Duy Ninh | 32 | 29 | 3 | 2 | 2 | | |
| 30 | MN Hàm Ninh | 28 | 25 | 3 | 2 | 1 | 1 | |
| 31 | MN Hoa Sen | 30 | 28 | 2 | 1 | 1 | | |
| 32 | MN Lương Ninh | 30 | 27 | 3 | 2 | 2 | | |
| 33 | MN Vạn Ninh | 36 | 31 | 5 | 2 | 2 | | |
| | Tổng cộng: | 937 | 820 | 117 | 67 | 55 | 12 | |

OK

ml

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM, TIÊU CHUẨN CHỨC DANH
NGHỀ NGHIỆP ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2015**

(Kèm theo Kế hoạch tuyển dụng viên chức số 80/KH-UBND
ngày 01/2/2015 của UBND huyện Quảng Ninh)

| Mã số dự tuyển | Hạng chức danh nghề nghiệp, Mã số ngạch viên chức | Chỉ tiêu tuyển dụng | Vị trí việc làm | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu | | | |
|----------------|---|---------------------|--|--|---------|-----------|----------------|
| | | | | Trình độ CM, ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | Tin học | Ngoại ngữ | Điều kiện khác |
| CQ01 | Viên chức, hạng III, 13.095 | 1 | Viên chức Kỹ thuật quản lý, giám sát công trình, BQL Dự án xây dựng huyện | Đại học trở lên ngành Xây dựng Công trình Thủy; có chứng bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát, quản lý dự án, định giá đấu thầu | A | Anh A | |
| CQ02 | Viên chức, hạng III, 17.150; hạng IV, 17a.212 | 1 | Viên chức kỹ thuật, trực máy, sản xuất chương trình tại Đài truyền thanh huyện | Cao đẳng trở lên ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử, có chứng chỉ sơ cấp nghề sản xuất phim, tin truyền hình hoặc chứng chỉ Camera | A | Anh A | |
| CQ03 | Viên chức, hạng III, 14.238; hạng III 01.003 | 2 | Viên chức giải phóng mặt bằng, Trung tâm Phát triển Quỹ đất | Đại học trở lên các ngành Xây dựng, kinh tế, quản lý đất đai | A | Anh A | |
| CQ04 | Viên chức, hạng III, 14.238; hạng III 01.003 | 1 | Viên chức đấu giá quyền sử dụng đất, Trung tâm Phát triển Quỹ đất | Đại học trở lên các ngành kinh tế, quản lý đất đai | A | Anh A | |
| CS01 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 1 | Giáo viên dạy Toán, Trường THCS Hải Ninh | Cao đẳng trở lên các ngành sư phạm: Toán; Toán-Lý; Toán-Tin hoặc các ngành trên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A | |
| CS02 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 1 | Giáo viên dạy Văn - sử, Trường THCS Hiền Ninh | Cao đẳng trở lên ngành sư phạm Văn - sử hoặc ngành Văn - sử có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A | |
| CS03 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 1 | Giáo viên dạy Hoá học, Trường THCS Lương Ninh | Cao đẳng trở lên ngành Sư phạm Hoá học hoặc ngành Hoá học có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A | |

| | | | | | | |
|------|---|---|---|---|---|-------|
| CS04 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 2 | Giáo viên dạy Ngữ văn, Trường THCS An Ninh | Cao đẳng trở lên các ngành sư phạm: Ngữ văn; Văn - Sử hoặc các ngành trên có chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A |
| CS05 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 1 | Giáo viên dạy Ngữ văn, Trường THCS Duy Ninh | Cao đẳng trở lên các ngành sư phạm: Ngữ văn; Văn - Sử hoặc các ngành trên có chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A |
| CS06 | Giáo viên THCS, hạng II, V.07.04.11; hạng III, V.07.04.12 | 1 | Giáo viên dạy Văn - sử, Trường THCS Vạn Ninh | Cao đẳng trở lên ngành sư phạm Văn - Sử hoặc ngành Văn - sử có chứng chỉ nghề nghiệp vụ sư phạm | A | Anh A |
| TH01 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 3 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Hải Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH02 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 1 Võ Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH03 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 1 Gia Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH04 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 2 Gia Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH05 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Hiền Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH06 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 2 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Long Đại | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH07 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 1 An Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH08 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 2 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Duy Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH09 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Hàm Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH10 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 2 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Vĩnh Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |
| TH11 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 3 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH Trường Sơn | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A |

| | | | | | | | |
|----------------|---|-----------|--|---|---|-------|--|
| TH12 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 1 Xuân Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A | |
| TH13 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 1 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 2 Xuân Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A | |
| TH14 | Giáo viên tiểu học, hạng III, V.07.03.08; hạng IV, V.07.03.09 | 3 | Giáo viên dạy tiểu học, Trường TH số 1 Vạn Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Tiểu học | A | Anh A | |
| MN01 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 2 | Giáo viên dạy trường mầm non Hải Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN02 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 4 | Giáo viên dạy trường mầm non Võ Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN03 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 4 | Giáo viên dạy trường mầm non Gia Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN04 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 1 | Giáo viên dạy trường mầm non Tân Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN05 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 1 | Giáo viên dạy trường mầm non An Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN06 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 2 | Giáo viên dạy trường mầm non Duy Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN07 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 1 | Giáo viên dạy trường mầm non Hàm Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN08 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 1 | Giáo viên dạy trường mầm non Hoa Sen | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN09 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 2 | Giáo viên dạy trường mầm non Luong Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| MN10 | Giáo viên mầm non, hạng III, V.07.02.05; hạng IV, V.07.02.06 | 2 | Giáo viên dạy trường mầm non Vạn Ninh | Trung cấp trở lên ngành Sư phạm Mầm non | A | Anh A | |
| Tổng số | | 55 | | | | | |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Ánh